

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổ kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên
Ông Trần Nhất Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Vĩnh	Thành viên

Tổ kiểm toán nội bộ

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Hương	Tổ trưởng
Ông Phạm Sĩ Huân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hoài	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 01/08/2021

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban
Bà Trần Thị Minh Hà	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vĩnh Trinh	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 01/08/2021

Bỏ nhiệm ngày 01/01/2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Lương Minh, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh *Cudh*
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 164/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 378/2021/BCKT-AAC ngày 24/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2021-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.159.622.892	64.152.879.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.344.428.833	14.105.274.346
1. Tiền	111		104.886.198	405.689.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.239.542.635	13.699.584.460
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.867.026.610	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	15.867.026.610	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.000.130.603	24.965.949.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	22.725.375.932	24.456.924.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	726.586.379	139.200.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	548.168.292	369.824.980
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	532.248.734	433.348.979
1. Hàng tồn kho	141		532.248.734	433.348.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.415.788.112	9.648.306.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	302.942.491	83.632.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.010.097.183	8.757.046.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	102.748.438	807.628.370
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.208.455.014	484.481.515.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		437.879.820.930	476.154.285.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	432.849.257.867	471.100.322.250
Nguyên giá	222		650.071.894.466	649.825.169.739
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.222.636.599)	(178.724.847.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.030.563.063	5.053.963.287
Nguyên giá	228		5.142.799.409	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.236.346)	(88.836.122)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.110.464.190	4.451.370.213
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	10.110.464.190	4.451.370.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.218.169.894	3.875.860.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.669.329.324	1.669.571.024
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.548.840.570	2.206.289.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535.368.077.906	548.634.395.209

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.487.838.504	191.669.897.515
I. Nợ ngắn hạn	310		26.026.561.357	33.961.292.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	233.175.786	90.293.327
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	5.458.589.562	6.435.944.815
3. Phải trả người lao động	314		9.414.831.926	4.809.102.643
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	235.059.788	586.029.384
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	3.526.993.203	3.209.781.283
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	6.247.328.210	17.247.328.223
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		910.582.882	1.582.812.520
II. Nợ dài hạn	330		140.461.277.147	157.708.605.320
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	140.461.277.147	157.708.605.320
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.880.239.402	356.964.497.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	368.880.239.402	356.964.497.694
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.398.910.000	333.398.910.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.398.910.000	333.398.910.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.385.027.946	22.469.286.238
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2.960.971.317	2.730.376.067
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.424.056.629	19.738.910.171
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535.368.077.906	548.634.395.209



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Diệp Lệ Trúc Xuyên
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	127.377.824.095	101.558.759.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127.377.824.095	101.558.759.609
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	68.183.156.833	50.876.609.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.194.667.262	50.682.150.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.291.287.413	879.415.137
7. Chi phí tài chính	22	5.4	12.964.663.439	16.482.236.045
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.960.496.602	16.475.873.510
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	14.214.249.448	11.164.166.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.307.041.788	23.915.163.105
11. Thu nhập khác	31	5.6	16.605.500	412.722.550
12. Chi phí khác	32	5.7	141.402.609	3.580.637.206
13. Lợi nhuận khác	40		(124.797.109)	(3.167.914.656)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.182.244.679	20.747.248.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.758.188.050	1.008.338.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.424.056.629	19.738.910.171
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	943	507
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	943	507



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Diệp Lê Trúc Xuyên
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.182.244.679	20.747.248.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.521.189.334	25.703.876.914
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.061.992	1.247.556
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.291.145.456)	2.094.244.738
Chi phí lãi vay	06		12.960.496.602	16.475.873.510
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		83.376.847.151	65.022.491.167
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.140.597.258	(8.071.250.017)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(441.451.318)	392.596.767
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.568.321.550	3.094.287.763
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(219.068.671)	3.543.718.413
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.014.624.095)	(16.532.467.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.056.571.795)	(149.147.626)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.510.599.059)	(2.890.713.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.843.451.021	44.409.515.210
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.296.398.927)	(4.353.091.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(867.026.610)	(27.741.047.890)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17.741.047.890
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.286.899.081	927.266.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.876.526.456)	(13.425.370.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	12.849.480.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(28.247.328.186)	(30.096.808.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(16.476.379.900)	(16.441.874.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.723.708.086)	(33.689.202.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		19.243.216.479	(2.705.058.330)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.105.274.346	16.811.580.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.061.992)	(1.247.556)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		33.344.428.833	14.105.274.346



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Diệp Lệ Trúc Xuyên
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 12 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 333.398.910.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum	Thôn Măng Đen, Thị Trấn Măng Đen, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị	Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án thủy điện, phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho còn lại và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Đối với máy móc, thiết bị và phương tiện truyền dẫn của Nhà máy Thủy điện Đăk Ponê bao gồm: thiết bị thủy điện, đường ống áp lực, đường dây và trạm biến áp nâng. Công ty khấu hao trong thời gian sử hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy tính như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí dịch vụ kỹ thuật liên quan đến nhà máy Thủy điện Đăk - rông. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí dịch vụ kỹ thuật được ước tính dựa trên các hợp đồng liên quan đến chi phí thực tế đã phát sinh.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đắc Pônê Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án Đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục "Báo cáo bộ phận" trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		8.175.841		103.881.949
+ VND		8.175.841		103.881.949
Tiền gửi ngân hàng		96.710.357		301.807.937
+ VND		28.073.264		298.918.801
+ USD	3.026,06 #	68.637.093	125,56 #	2.889.136
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		33.239.542.635		13.699.584.460
+ VND		32.959.419.935		13.415.410.960
+ USD	12.350,00 #	280.122.700	12.350,00 #	284.173.500
Cộng		33.344.428.833		14.105.274.346

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.867.026.610	-	15.000.000.000	-
Cộng	15.867.026.610	-	15.000.000.000	-

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.725.375.932	24.456.924.308
Cộng	22.725.375.932	24.456.924.308
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	22.725.375.932	24.456.924.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	139.200.000
Công ty TNHH XD và PTNT Quảng Trị	296.058.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Nguyễn Phát	197.798.000	-
Trung tâm Thẩm định và Kiểm định Tài nguyên nước	167.067.000	-
Các đối tượng khác	65.663.379	-
Cộng	726.586.379	139.200.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	28.292.829	-	24.046.454	-
Phải thu khác	519.875.463	-	345.778.526	-
Cộng	548.168.292	-	369.824.980	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.000.000	-	151.094.906	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	532.248.734	-	433.348.979	-
Cộng	532.248.734	-	433.348.979	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí kiểm định, bảo hiểm, chi phí khác	302.942.491	83.632.120
Cộng	302.942.491	83.632.120
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	992.888.754	474.083.637
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí khác	676.440.570	1.195.487.387
Cộng	1.669.329.324	1.669.571.024

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.294.613.764	12.738.062.409	13.127.636.929	3.263.677	3.687.451.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.748.438	-	1.758.188.050	1.056.571.795	804.364.693	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.525.363	967.249.402	972.589.722	-	14.865.683
Thuế tài nguyên	-	1.554.241.371	9.888.983.422	9.977.314.251	-	1.642.572.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	787.500	787.500	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Thuế khác, phí và lệ phí	-	600.209.064	5.096.380.552	5.587.226.459	-	1.091.054.971
Cộng	102.748.438	5.458.589.562	30.455.651.335	30.728.126.656	807.628.370	6.435.944.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	428.219.990.319	204.800.520.710	15.779.690.737	489.467.973	535.500.000	649.825.169.739
XDCB hoàn thành	246.724.727	-	-	-	-	246.724.727
Trình bày lại	(1.881.935.959)	(501.506.948)	2.918.942.907	-	(535.500.000)	-
Tại ngày 31/12/2021	426.584.779.087	204.299.013.762	18.698.633.644	489.467.973	-	650.071.894.466
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	86.174.263.312	84.131.709.157	7.727.233.612	254.316.408	437.325.000	178.724.847.489
Khấu hao trong năm	20.888.194.457	16.348.517.446	1.141.974.531	92.327.676	26.775.000	38.497.789.110
Trình bày lại	(184.483.783)	236.274.071	412.309.712	-	(464.100.000)	-
Tại ngày 31/12/2021	106.877.973.986	100.716.500.674	9.281.517.855	346.644.084	-	217.222.636.599
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	342.045.727.007	120.668.811.553	8.052.457.125	235.151.565	98.175.000	471.100.322.250
Tại ngày 31/12/2021	319.706.805.101	103.582.513.088	9.417.115.789	142.823.889	-	432.849.257.867

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 276.687.659.620 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 2.708.324.270 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	4.857.693.636	285.105.773	5.142.799.409
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	4.857.693.636	285.105.773	5.142.799.409
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2021	-	88.836.122	88.836.122
Khấu hao trong năm	-	23.400.224	23.400.224
Tại ngày 31/12/2021	-	112.236.346	112.236.346
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	4.857.693.636	196.269.651	5.053.963.287
Tại ngày 31/12/2021	4.857.693.636	172.869.427	5.030.563.063

Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân – Giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 636281 được Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2017.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 68.873.653 VND.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án thủy điện Đăk Pône NMTĐ hồ A - Hạ nguồn: Nâng đập hồ A và NMTĐ hồ B	7.509.159.864	2.141.436.917
Biệt thự PC3-INVEST	158.905.127	158.905.127
Dự án điện gió Tân Lập	2.375.604.458	2.029.789.258
Chương trình ERP	-	121.238.911
Di dời ĐZ35kV Đăk Rông	66.794.741	-
Cộng	10.110.464.190	4.451.370.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhị Hà	12.278.750	12.278.750	43.222.300	43.222.300
Công ty TNHH Huy Hùng Hiệp	27.300.000	27.300.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Sơn	25.796.427	25.796.427	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thành Ngân Quỳnh	136.261.166	136.261.166	-	-
Các đối tượng khác	31.539.443	31.539.443	47.071.027	47.071.027
Cộng	233.175.786	233.175.786	90.293.327	90.293.327
Trong đó, Phải trả người bán với bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.778.192	3.778.192	25.473.981	25.473.981

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	235.059.788	289.187.281
Chi phí phải trả khác	-	296.842.103
Cộng	235.059.788	586.029.384

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.086.631.100	2.893.065.500
Phải trả khác	440.362.103	316.715.783
Cộng	3.526.993.203	3.209.781.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	6.247.328.210	6.247.328.210	10.432.116.840	21.432.116.853	17.247.328.223	17.247.328.223
Cộng	6.247.328.210	6.247.328.210	10.432.116.840	21.432.116.853	17.247.328.223	17.247.328.223
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	140.461.277.147	140.461.277.147	-	17.247.328.173	157.708.605.320	157.708.605.320
Cộng	140.461.277.147	140.461.277.147	-	17.247.328.173	157.708.605.320	157.708.605.320

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 VND.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 27 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 5 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	21.071.092.718	355.566.304.174
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.738.910.171	19.738.910.171
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.516.578.001)	(1.516.578.001)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(154.193.150)	(154.193.150)
Chia cổ tức	-	-	-	(16.669.945.500)	(16.669.945.500)
Tại ngày 01/01/2021	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	22.469.286.238	356.964.497.694
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.424.056.629	31.424.056.629
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.494.779.421)	(2.494.779.421)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(343.590.000)	(343.590.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(16.669.945.500)	(16.669.945.500)
Tại ngày 31/12/2021	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	34.385.027.946	368.880.239.402

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	246.989.600.000	246.989.600.000
Các cổ đông khác	86.409.310.000	86.409.310.000
Cộng	333.398.910.000	333.398.910.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	333.398.910.000	333.398.910.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	333.398.910.000	333.398.910.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.339.891	33.339.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.16.5. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	31.424.056.629	19.738.910.171
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.838.369.421
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.424.056.629	16.900.540.750
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	33.339.891	33.339.891
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	943	507

Lợi nhuận sau thuế cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Năm 2021, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.16.6. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 là 5%/vốn điều lệ bằng tiền.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
Tiền		
- USD	15.376,06	12.475,56

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	127.329.187.731	101.556.941.427
Doanh thu khác	48.636.364	1.818.182
Cộng	127.377.824.095	101.558.759.609
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	127.329.187.731	101.556.941.427

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn điện thương phẩm	68.137.038.529	50.876.609.356
Giá vốn khác	46.118.304	-
Cộng	68.183.156.833	50.876.609.356

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.291.145.456	874.549.669
Lãi chênh lệch tỷ giá	141.957	4.865.468
Cộng	1.291.287.413	879.415.137

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	12.960.496.602	16.475.873.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.166.837	6.362.535
Cộng	12.964.663.439	16.482.236.045

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.076.764.554	7.088.284.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.340.776	247.796.210
Chi phí bằng tiền khác	4.684.144.118	3.828.085.182
Cộng	14.214.249.448	11.164.166.240

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ bồi thường	16.605.500	275.363.545
Thu nhập khác	-	137.359.005
Cộng	16.605.500	412.722.550

5.7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí gia cố bộ máy phát H1	-	166.768.000
Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Thủy điện Sông Tranh 5 - Chi phí không hình thành tài sản	-	3.194.034.185
Chi phí khác	141.402.609	219.835.021
Cộng	141.402.609	3.580.637.206

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.477.335.190	1.448.182.896
Chi phí nhân công	20.040.101.829	14.583.134.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.521.189.334	25.612.283.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.703.923.745	1.230.387.793
Chi phí khác bằng tiền	20.608.737.879	19.166.786.242
Cộng	82.351.287.977	62.040.775.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.182.244.679	20.747.248.449
- Nhà máy Đăk Pône	46.343.453.292	35.732.448.573
- Nhà máy Đăk Rông 1	(1.051.654.180)	(2.078.143.832)
- Văn phòng	(12.109.554.433)	(12.907.056.292)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.837.841.317	4.768.879.194
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.833.779.325	4.645.565.214
+ Nhà máy Đăk Pône	396.343.521	163.301.735
+ Nhà máy Đăk Rông 1	31.629.053	481.178.798
+ Văn phòng	1.405.806.751	4.001.084.681
- Điều chỉnh chi phí đã tính thuế theo Biên bản kiểm toán nhà nước.	-	123.313.980
+ Văn phòng	-	123.313.980
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	4.061.992	-
+ Văn phòng	4.061.992	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	137.359.005
- Điều chỉnh thu nhập đã tính thuế theo Biên bản kiểm toán nhà nước.	-	137.359.005
+ Văn phòng	-	137.359.005
Tổng thu nhập chịu thuế	35.020.085.996	25.378.768.638
- Nhà máy Đăk Pône	46.739.796.813	35.895.750.308
- Nhà máy Đăk Rông 1	(1.020.025.127)	(1.596.965.034)
- Văn phòng	(10.699.685.690)	(8.920.016.636)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Nhà máy Đăk Pône	10%	10%
+ Nhà máy Đăk Rông 1	20%	20%
+ Văn phòng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.502.008.600	2.537.876.864
Giảm 50% thuế TNDN (Ưu đãi thuế TNDN)	1.751.004.300	1.268.938.432
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp	-	380.681.530
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.758.188.050	1.008.338.278
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.751.004.300	888.256.903
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	7.183.750	120.081.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	12.849.480.000
Cộng	-	12.849.480.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.247.328.186	30.096.808.212
Cộng	28.247.328.186	30.096.808.212

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Quảng Trị
- Chi nhánh Kon Tum

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khu vực địa lý	Văn phòng		Chi nhánh Kon Tum		Chi nhánh Quảng Trị		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	48.636.364	1.818.182	78.247.434.989	61.701.405.966	49.081.752.742	39.855.535.461	127.377.824.095	101.558.759.609
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	48.636.364	1.818.182	78.247.434.989	61.701.405.966	49.081.752.742	39.855.535.461	127.377.824.095	101.558.759.609
Giá vốn hàng bán	46.118.304	-	31.329.788.976	25.667.999.960	36.807.249.553	25.208.609.396	68.183.156.833	50.876.609.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	2.518.060	1.818.182	46.917.646.013	36.033.406.006	12.274.503.189	14.646.926.065	59.194.667.262	50.682.150.253
Doanh thu hoạt động tài chính	1.291.208.873	879.341.960	36.215	23.968	42.325	49.209	1.291.287.413	879.415.137
Chi phí tài chính	4.166.837	102.652.759	180.354.111	-	12.780.142.491	16.379.583.286	12.964.663.439	16.482.236.045
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.299.268.493	10.387.764.352	393.874.825	369.144.949	521.106.130	407.256.939	14.214.249.448	11.164.166.240
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.009.708.397)	(9.609.256.969)	46.343.453.292	35.664.285.025	(1.026.703.107)	(2.139.864.951)	33.307.041.788	23.915.163.105
Thu nhập khác	12.320.000	181.082.545	-	-	4.285.500	231.640.005	16.605.500	412.722.550
Chi phí khác	112.166.036	3.478.881.868	-	(68.163.548)	29.236.573	169.918.886	141.402.609	3.580.637.206
Lợi nhuận khác	(99.846.036)	(3.297.799.323)	-	68.163.548	(24.951.073)	61.721.119	(124.797.109)	(3.167.914.656)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.109.554.433)	(12.907.056.292)	46.343.453.292	35.732.448.573	(1.051.654.180)	(2.078.143.832)	33.182.244.679	20.747.248.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.758.188.050	1.008.338.278	-	-	-	-	1.758.188.050	1.008.338.278
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.867.742.483)	(13.915.394.570)	46.343.453.292	35.732.448.573	(1.051.654.180)	(2.078.143.832)	31.424.056.629	19.738.910.171

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Văn phòng		Chi nhánh Kon Tum		Chi nhánh Quảng Trị		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản cố định hữu hình	109.857.247	544.172.411	155.922.805.694	168.443.249.201	276.816.594.926	302.112.900.638	432.849.257.867	471.100.322.250
- Nguyên giá	2.142.699.977	2.142.699.977	306.189.114.091	305.942.389.364	341.740.080.398	341.740.080.398	650.071.894.466	649.825.169.739
- Giá trị hao mòn	(2.032.842.730)	(1.598.527.566)	(150.266.308.397)	(137.499.140.163)	(64.923.485.472)	(39.627.179.760)	(217.222.636.599)	(178.724.847.489)
Tài sản cố định vô hình	4.995.589.746	5.014.615.358	34.973.317	39.347.929	-	-	5.030.563.063	5.053.963.287
- Nguyên giá	5.099.053.349	5.099.053.349	43.746.060	43.746.060	-	-	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn	(103.463.603)	(84.437.991)	(8.772.743)	(4.398.131)	-	-	(112.236.346)	(88.836.122)
Phải thu khách hàng	-	-	13.478.776.177	13.748.375.066	9.246.599.755	10.708.549.242	22.725.375.932	24.456.924.308
Phải trả người bán	168.838.305	45.247.777	33.259.927	23.760.000	31.077.554	21.285.550	233.175.786	90.293.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
2. Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chung Công ty mẹ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.725.375.932	24.456.924.308
Cộng - Xem thêm mục 4.3	<u>22.725.375.932</u>	<u>24.456.924.308</u>

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khác: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.000.000	151.094.906
Cộng - Xem thêm mục 4.5	<u>10.000.000</u>	<u>151.094.906</u>

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.778.192	25.473.981
Cộng - Xem thêm mục 4.12	<u>3.778.192</u>	<u>25.473.981</u>

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	127.329.187.731	101.556.941.427
Cộng - Xem thêm mục 5.1	<u>127.329.187.731</u>	<u>101.556.941.427</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Kon Tum	-	1.387.097.636
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	46.875.578	-
Cộng	<u>46.875.578</u>	<u>1.387.097.636</u>

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Chia cổ tức:		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.349.480.000	12.349.480.000
Cộng	<u>12.349.480.000</u>	<u>12.349.480.000</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị:	1.052.589.000	874.290.782
Ông Ngô Tấn Hồng	577.179.000	489.038.282
Ông Nguyễn Lương Minh	95.082.000	77.050.500
Ông Nguyễn Thị Hương	95.082.000	77.050.500
Ông Trần Nhất Thắng	90.896.000	38.778.500
Ông Nguyễn Trọng Vĩnh	90.896.000	38.778.500
Ông Trần Đăng Hiền	90.896.000	38.778.500
Ông Nguyễn Thanh Lâm	4.186.000	38.272.000
Ông Võ Hòa	4.186.000	38.272.000
Ông Phạm Phong	4.186.000	38.272.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:	1.228.023.809	1.066.191.948
Ông Nguyễn Lương Minh	554.494.000	470.401.738
Ông Nguyễn Dương Long	498.265.480	304.795.105
Ông Phạm Sĩ Huân (Miễn nhiệm 01/08/2021)	175.264.329	290.995.105
Cộng	<u>2.280.612.809</u>	<u>1.940.482.730</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Minh Hoài	421.200.000	306.087.170
Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	90.896.000	38.272.000
Bà Trần Thị Minh Hà	90.896.000	38.272.000
Bà Lê Thị Minh Chính	4.186.000	37.107.430
Bà Phan Thị Thanh Lý	4.186.000	37.107.430
Cộng	<u>611.364.000</u>	<u>456.846.030</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Lương Minh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Đặng Thị Thu Nga
Kế toán trưởng

Diệp Lệ Trúc Xuyên
Người lập